

# R

## R

**R.** Chữ thứ 17 trong vần quốc-ngữ.

## Ra

**Ra.** 1. Đi từ trong tới ngoài, trái với vào : Ở nhà ra chợ. Tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự để chỉ nghĩa ở trong phát ra ngoài : Còi ra. Thả ra. Buông ra. Tháo ra. —

2. Phát-sinh, phát-xuất, phát-lộ, thành ra : Ra hiệu. Ra oai. Ra dáng. Ra mặt. Ra tay. Nghĩa bóng : Tỏ ra dáng : Ra ta đây kẻ gì!

Ra dáng. Ra cái vẻ, ra cái bộ : Ra dáng công-tử. || Ra đám. Tan đám hội : Làm lễ ra đám. || Ra đời. Phát-sinh ra : Tờ báo mới ra đời. || Ra mắt. Vào yết-kiến : Vào ra mắt thầy. || Ra mặt. Đường-hoàng, không giấu-giếm : Ra mặt phản-đối. || Ra miệng. Lên tiếng : Ra miệng cãi nhau. || Ra tay. Ra sức làm lấy : Ra tay làm nời cơ-đồ. || Ra tuồng. Ra trò : Làm chảng ra tuồng gì.

VẤN-LIỆU. — Phận con thoi có ra gì mai sau (K). — Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K). — Vào luồn ra cúi. — Ra ngấm vào vuốt. — Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ (T-ng). — Ra tay mặt, đặt tay trái (T-ng). — Ra tay cầm lửa đốt trời, Chảng may gió cả tàn rơi xuống đầu (C-d). — Số giầu trông lau ra mìa. — Rán sành ra mỡ (T-ng).

**Ra-rả.** Xem « rả-rả ».

## Rá

**Rá.** Đồ dùng đan bằng tre nứa, nan tròn, đan khít, dùng để vo gạo, đựng cơm : Rá vo gạo. Rá cơm.

VẤN-LIỆU. — Rõ rá cạp lại (T-ng).

## Rà

**Rà.** 1. Lãng-vãng,thăm dò : Bà chỗ nào cũng rà vào. — 2. Trát vào, xảm vào : Rà thuyền. — 3. Đưa đi đưa lại nhẹ nhàng ở trên vật gì : Rà con mắt đau.

Rà-rầm. Cũng nghĩa như « rà ».

## Rả

**Rả-rả.** Thường nói là « ra-rả ». Tiếng kêu' luôn luôn không dứt : Khóc rả-rả cả ngày. Quốc kêu rả-rả.

**Rả-rích.** Đều-đều mãi không hết : Mưa rả-rích suốt ngày. Ăn tiêu rả-rích.

## Rã

**Rã.** Rời ra, tan ra, rớt ra từng mảnh một : Hoa rã cánh. Rã đám. Rã hội. Rã sông. Nói rã bọt mép.

Rã họng. Nghĩa bóng : Rời họng ra : Đói rã họng. || Rã đám. Tan cuộc hội-hè. || Rã lụt. Nước lụt rút đi hết : Có rã lụt, mới cấy được. || Rã-rời. Cũng nghĩa như « rã » : Bông hoa rã-rời. Nghĩa bóng : Mỗi một lăm : Chán tay rã-rời. || Rã sông. Tan sông cờ bạc : Cờ bạc rã sông. || Rã thầy. Nát thầy : Chết rã thầy.

VẤN-LIỆU. — Bướm rã, ong rời.

## Rạ

**Rạ.** Thân cây lúa khi đã gặt rồi : Lấy rạ làm tranh lợp nhà. Nghĩa bóng : Nhiều : Người chết như rạ.

VẤN-LIỆU. — Tối như đụn rạ.

**Rạ.** Thứ bệnh ngoài ra, mọc lên từng nốt : Trẻ con lên rạ.

**Rạ.** Nói về những đứa con đẻ từ lần thứ hai trở đi : Con so, con rạ.

## Rác

**Rác.** Nói chung về những vật nhỏ mọn như rơm rạ v. v. làm như bần : Nhà đầy rác. Nghĩa rộng : Làm như bần : Rác tay. Rác mắt. Nghĩa bóng : Nói vật gì rẻ-rúng không có giá-trị : coi người như rác.

## Rạc

**Rạc.** Nhà giam tù : Băt tù vào rạc.

## Rách

**Rách.** Tạc ra, tước ra, không còn nguyên : Giấy rách. Áo rách. Rách da, rách thịt.

**Rách-rười.** Nói chung về rách : Quần áo rách-rười.

**VĂN-LIỆU.** — Đói cho sạch, rách cho thơm (T-ng). — Nhà rách vách nát. — Lá lành đùm lá rách. — Giấy rách giữ lấy lề. — Người thì mở bảy, mở ba, Người thì áo rách như là áo tơ (C-d). — Rượu ngon chẳng cứ be sành, Áo rách khéo và hơn lành vụng may (C-d). — Tôi xốc-xếch nón mê áo rách, Người làm quan nhất tự cách trùng (phủ Lưu-Bình).

## Rạch

**Rạch.** Ngòi nước lớn đào để lấy nước vào ruộng : Đào ngòi, đào rạch.

**Rạch.** Thích mũi dao vào mà khía cho đứt : Rạch bụng. Nghĩa rộng : Phân rẽ, chia cắt : Rạch ra từng khu.

**Rạch-rời.** Phân tách rõ-ràng : Kề rạch-rời từng ly từng tí.

**VĂN-LIỆU.** — Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn-hà (K). — Nàng từ án oán rạch-rời (Nh-d-m). — Nghiệm xem báo ứng rạch-rời chẳng sai (Nh-d-m).

**Rạch.** Cố bơi ngược dòng nước mà lên bờ : Cá rô rạch. Nghĩa rộng : Ngoi đi từng bước : Trẻ con rạch. Người quê đi rạch từng bước.

## Rái

**Rái.** Sợ, hãi : Tôi lấy làm rái sợ lắm.

**VĂN-LIỆU.** — Khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương (T-ng). — Yêu nhau như chị em gái, rái nhau như chị em dâu (T-ng).

**Rái-cá.** Loài muông ở nước, bắt cá ăn : Lặn như rái-cá.

## Rài

**Rài.** Nhỏ mọn tầm-thường : Giặc rài. Cửa rài.

## Rải

**Rải.** I. Rắc vung ra, rải ra : Rải thóc giống ra ruộng. Rải muối.

Rải-rác. Lo-thơ mỗi chỗ một ít : Nhà làm rải-rác bên sông. Cây mọc rải-rác ở góc vườn.

II. Nói về cá đẻ : Mưa cá rải không nên đánh lưới.

**Rải.** Dọc cây khoai môn.

## Ram

**Ram.** Rán, nướng : Ram thịt.

## Rám

**Rám.** Sém ngoài da, ngoài vỏ : Rám má hồng.

**VĂN-LIỆU.** — Mặt phong-trần nắng rám mùi dàu (C-o). — Phấn hoen rám má sương pha bạc đầu (Ph-Tr). — Tháng tám nắng rám trái bưởi (T-ng).

## Rạm

**Rạm.** Loài cua, loài công nhỏ ở đồng nước hai.

## Ran

**Ran.** Vang lừng, lan khắp mọi chỗ : Sấm ran. Pháo ran. Đau ran cả mình.

**VĂN-LIỆU.** — Bình-uy từ ấy sấm ran trong ngoai (K). — Tiếng ran mặt đất, cờ liền bóng sóng (Nh-d-m). — Tեն treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).

## Rán

**Rán.** 1. Cho đồ ăn vào chảo có mỡ mà chiên cho chín : Rán đậu. Cạ rán. Bánh rán. — 2. Cho mỡ lá vào chảo mà chiên cho chảy ra mỡ nước : Rán mỡ.

**VĂN-LIỆU.** — Rán sành ra mỡ (T-ng).

**Rán.** 1. Ra sức, cố gắng : Rán sức học-hành. Làm rán cho xong. — 2. Căng cho thẳng : Rán cung. Rán dây. Rán buồm.

## Ràn

**Ràn.** Chuồng, tổ : Ràn bó. Ràn gà. Chim ra ràn.

**Ràn-rạt.** Xem « rạt-rạt ».

## Rạn

**Rạn.** Đá mọc ngầm ở dưới nước : Hòn rạn.

**Rạn.** Hơi nứt ra thành nhiều đường nho-nhỏ : Bát rạn. Chén rạn.

**VĂN-LIỆU.** — Mặt như điều rạn còn xuân nổi gì (C-d).

## Rang

**Rang.** Bỏ vật gì vào nồi hay chảo mà sao cho chín : Rang lạc. Rang gạo. Rang ngô. Bông rang. Cơm rang.

**VĂN-LIỆU.** — Sớm thì còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời, đồ thóc vào rang. — Ra đường nón sãi nghênh-ngang, Về nhà hỏi vợ cám rang đầu mày ? (C-d).

## Ráng

**Ráng.** Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : Ráng vàng, ráng trắng.

**VĂN-LIỆU.** — Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa (T-ng). — Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống (T-ng). — Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa (T-ng).

**Ráng.** Thứ cây ở dưới nước, cộng dài, lá dày, người ta dùng để làm chổi : Chổi ráng.

## Ràng

**Ràng.** Chằng nhiều lần dây để buộc cho chặt : Ràng bánh.

**Ràng-buộc.** Ràng và buộc. Nghĩa bóng : Kết chặt lại : Anh em ràng buộc nhau. || Ràng-rịt. Cũng nghĩa như « ràng ».

**Ràng-ràng.** Nói vật gì còn mới tinh, chưa nhòa, chưa cũ: *Dầu-vết còn mới ràng-ràng.*

**Ràng-rạng.** Xem « rạng-rạng ».

## Rạng

**Rạng.** Hé sáng, sáng: *Mặt trời rạng đông. Rạng ngày.* Nghĩa rộng: *Rõ-rệt: Rạng danh con nhà. Rạng mặt anh-hùng.*

**Rạng đông.** Ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phía đông: *Gà đã gáy sáng, trời vừa rạng đông (K).* || **Rạng - rạng.** Thường nói là « rạng-rạng ». *Hơi rạng.* || **Rạng-rỡ.** Rực-rỡ vẻ-vang: *Rạng-rỡ nghiệp nhà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi (K).* — *Dưới đèn ló rạng má đào thêm xuân (K).* — *Danh mình cũng rạng, thù nhà cũng xong (Nh-đ-m).* — *Rạng danh con thảo, phủ nguyên tôi ngay (Nh-đ-m).*

## Ranh

**Ranh.** Đưa con sinh ra không nuôi được, lại lộn vào làm con: *Con ranh.* Nghĩa rộng: *Tinh quái, yêu ác: Thằng bé ấy ranh lắm. Mẹ ranh. Ranh con.*

**Ranh-mãnh.** Tai quái: *Con người ranh-mãnh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đề hơi mà tát nước bề, Hoài lời mà nói với bề trẻ ranh (C-d).*

**Ranh.** Chỗ ngăn rào, ngăn bờ để làm giới-hạn: *Hàng ranh. Giáp ranh. Phấn ranh. Lấn ranh.*

## Rành

**Rành.** Rẽ-rời, minh-bạch: *Kể rành từng chuyện.*

**Rành-mạch.** Mạch nào rành-mạch ấy: *Ăn nói rành-mạch.* || **Rành-rành.** Rành lắm: *Rành-rành kể tóc chân tơ (K).* || **Rành-rọt.** Cũng nghĩa như « rành ».

**VĂN-LIỆU.** — *Dấu giày từng bước in rêu rành-rành (K).* — *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành (K).*

**Rành-rành.** Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu, cành dùng làm chổi, tức là cây thanh-hao.

## Rãnh

**Rãnh.** Thong-thả, hết bận: *Rãnh việc. Rãnh mắt. Rãnh tay. Rãnh nợ.*

**Rãnh-rang.** Cũng nghĩa như « rãnh ».

## Rãnh

**Rãnh.** Mương, đường thoát nước: *Sẽ rãnh, khai mương.* Nghĩa rộng: *Khe hở, đường dài lờm xướng: Mặt bàn có rãnh.*

## Rao

**Rao.** Truyền-bá cho ai nấy đều biết: *Thằng mõ đi rao khắp làng. Hàng bán rao.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rao mõ không bằng gõ thớt (T-ng).* — *Trách người quán-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao (C-d).*

## Ráo

**Ráo.** Khô, không ướt, không ẩm: *Đường ráo, Ráo cỏ. Ráo miệng.* Nghĩa bóng: *Hết sạch, không còn gì: Tiền quỹ hết ráo.*

**Ráo-hoảnh.** Ráo khô không còn gì: *Khóc mà mắt ráo hoảnh.* || **Ráo-rẻ.** Cũng nghĩa như « ráo »: *Miệng nói ráo-rẻ.* || **Ráo-riết.** Nói tinh người khô-khan chặt-chĩa, không tình vị gì cả: *Ăn ở ráo-riết.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cơm ráo, cháo dừ.* — *Chưa ráo máu đầu đã tên mặt (T-ng).*

## Rào

**Rào.** I. Hàng cây hay cọc giậu trồng chung-quanh vườn đất nhà mình: *Nhảy qua rào vào vườn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Qua rào võ vể (T-ng).*

II. Trồng cây hay cắm cọc thành hàng chung-quanh vườn đất nhà mình: *Rào vườn cho kín.* Nghĩa bóng: *Ngăn, chắn: Đón trước, rào sau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rào đường rấp ngõ.* — *Ăn cây nào, rào cây ấy (T-ng).* — *Vườn xuân bướm hây còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (C-o).* — *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành (Nh-đ-m).*

**Rào.** Rèn sắt: *Lò rào. Thợ rào.*

**Rào-rào.** Nói về tiếng động liên-tiếp, âm-âm không ngắt: *Tầm ăn rào-rào. Mưa rào-rào.*

## Rào

**Rào.** Bước mau chân: *Đi rào cẳng. Rào bước.*

## Ráo

**Ráo.** Lông-lẻo, không chắc: *Cái chõng ráo, ngồi không khéo thì ngã.* Nghĩa bóng: *Nói về gân cốt mỗi mệ: Đi ráo chân. Mệ ráo người.*

## Rạo

**Rạo.** Hàng cọc đóng ở giữa dòng nước để chằng lưới đón cá: *Cắm rạo ở sông.*

**Rạo-rạo.** Tiếng nhai vật gì khô và giòn: *Nhai cốm rạo-rạo.*

**Rạo-rực.** Xôn-xao muốn nồn: *Trong bụng rạo-rực khó chịu.*

## Ráp

**Ráp.** Lắp vào: *Ráp khuôn cửa. Ráp súng vào xe.*

**Ráp.** Không nhẵn: *Da ráp. Đá ráp.*

**Ráp-ráp.** Thường nói là « ram-ráp ». *Hơi ráp.*

## Rạp

**Rạp.** Nhà làm lợp để che mưa nắng trong lúc có hội hè, đám-thứ : *Làm rạp tế trạm. Rạp hát.*

**Rạp.** Nếp mình sát xuống đất : *Cây đồ rạp. Lúa bị đồ rạp. Nghe tiếng súng nằm rạp xuống đất.*

## Rát

**Rát.** Nói đau nóng-nóng, chói-chói, xon-xót ở ngoài da : *Bị bỏng rát da. Ăn dưa rát lưỡi. Nghĩa bóng : Dữ-dội : Nắng rát. Giặc đánh rát lắm.*

**Rát ruột.** Xót ruột, đau ruột : *Tiếc của rát ruột.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rát cỏ, bỏng họng. — Rát hơn lửa bỏng. — Sinh da rát ruột như bào (K).*

## Rạt

**Rạt.** Dẹp vào một bề : *Đường rạt cả về một bên.*

**Rạt-rạt** Thường nói là « rần-rạt ». Tâm-tập đều một lượt : *Cúi đầu rạt-rạt.*

## Rau

**Rau.** Tiếng gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm đồ ăn : *Rau muống, rau cải.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời ăn rau, đau uống thuốc. — Rau nào, sáu ầy. — Rau già, cá uơn. — Rau chọn lá, cá chọn vảy. — Rau muống sâu đen, rau dền sâu trắng. — Rau muống tháng chín, nằng dàu nhin cho mẹ chồng ăn (T-ng). — Gió đưa rau cải lên trời, Rau răm ở lại, chịu đời đắng cay (C-d).*

**Rau-ráu.** Xem « rầu-rầu ».

## Ráu

**Ráu-ráu.** Tiếng nhai vật gì giòn : *Nhai ráu-ráu.*

## Ráy

**Ráy.** Loài khoai môn, có chất ngứa : *Củ ráy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời thời ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rẽ hành cũng va (C-d).*

**Ráy (con).** Lá nhĩ trong tai : *Thủng con ráy.*

**Ráy-tai.** Do tiếng cứt ráy ở trong tai nói tắt. Chất vàng dính-dính ở trong tai : *Lấy ráy tai.*

## Rày

**Rày.** Nay, lúc bây giờ : *Ngày rày. Từ xưa đến rày. Rày nắng, mai mưa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được rày nhờ chút thơm rơi, Kề đà thiêu não lòng người lắm thay (K). — Hẳn rằng mai có như rày cho chẳng (K). — Tin sương lũng những rày mong, mai chớ (K). — Rày xem phỏng đã cam lòng ầy chưa (K). — Chút thân bồ-liễu nào mong có rày (K).*

**Rày-rạy.** Xem « rạy-rạy ».

## Rây

**Rây.** Té nước cho đều : *Rây nước vào hoa cho tươi. VĂN-LIỆU.* — *Nước dương muốn rây nguội dần lửa duyên (C-o). — Dạ-dài cách mặt khuất lời, Rây xin chén nước cho người thác oan (K).*

## Rầy

**Rầy.** Từ bỏ. Nói về vợ chồng bạn hữu : *Gái bị chồng rầy.*

## Rạy

**Rạy rạy.** Thường nói là « rầy-rạy ». Bé nhỏ : *Con nit rạy rạy. Cá rạy-rạy.*

## Rắc

**Rắc.** Bỏ rơi xuống rải-rải khắp mọi nơi : *Rắc hạt giống. Rắc bột. Rắc hạt tiêu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thoi vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay (K). — Đốt bằng bỏng rắc chông gai (C-o). — Xe dẽ lọ rắc lá dàu mới vào (C-o).*

**Rắc.** Tiếng vật gì dòn phát ra lúc gãy : *Bẻ thanh tre gãy rắc một cái.*

**Rắc-rắc.** Thường nói là « rãng-rắc ». Cũng nghĩa như « rắc ».

**Rắc-rối.** Bối-rối, lồi thối không dứt : *Việc kiện rắc-rối mãi không xong.*

## Rặc

**Rặc.** Nói về nước thủy-triều lúc cạn ráo : *Nước rặc.*

**Rặc-rặc.** Thường nói là « rãng-rặc ». Nói về cái gì cứ kéo dài ra mãi : *Đường dài rặc-rặc. Cười rặc-rặc.*

## Rằm

**Rằm.** Loài rau cay và thơm.

**Rằm-rằm.** Xem « rấp-rấp ».

## Rằm

**Rằm.** Toan, rập : *Rằm đi. Rằm hỏi.*

## Rằm

**Rằm.** Ngày chừ mười lăm trong tháng âm-lịch : *Trăng ngày rằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bẻ tay bụt ngày rằm. — Rằm trăng náu, mười sáu trăng treo. — Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng (T-ng). — Muốn ăn lúa tháng năm, Xem trăng rằm tháng tám (T-ng).*

## Rặm

**Rặm.** Nói về màu đỏ thắm : *Da đỏ thắm rặm.*

**Rặm.** Ngứa, xót, chói như có cái gì châm vào : *L i vào rặm mắt. Lông mo vào rặm người.*



## Răn

**Răn.** Ngăn cấm, dạy bảo : *Răn người ta đừng làm điều ác. Không nghe lời răn.*

**Răn-ho.** Cũng nghĩa như « răn » : *Cha mẹ răn-ho.*

**VĂN-LIỆU.** — Để con chẳng dạy, chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn để ăn lấy lòng. — *Đỡ, răn việc trước; lạnh, dè thân sau (I-V-T).* — *Đề răn lòng chúng kẻ quen thói tà (H-Chừ).* — *Đem ra chính-pháp răn người vô-lương.*

**Răn.** Nhấn-nhiu, không phẳng-phiu : *Da răn. Áo quần răn.*

## Rản

**Rản.** Loài bò sát, không có chân, trong nanh có nọc độc.

**Rản gió.** Thử rản nhỏ, thon mình. || **Rản giun (crun).** Thử rản nhỏ mình đen như con giun. || **Rản nước.** Thử rản ở dưới nước. || **Rản giáo.** Thử rản đầu nhọn, mình dài. || **Rản dàu.** Thử rản độc, hay ở dưới nước.

**VĂN-LIỆU.** — *Công rản cần gà nhà. — Lăn như rản mỏng năm. — Oai-oai như rản bắt nhái (T-ng).* — *Miệng hùm, nọc rản ở đầu chồn này (K).* — *Rản già rản lột, Người già người cọt đầu săng (T-ng).* — *Rản rết bỏ vào, cóc nhái bỏ ra (T-ng).* — *Nói, rản trong lỗ bỏ ra (T-ng).*

## Rản

**Rản.** Nói về lông hay da có nhiều sắc chen lẫn nhau : *Ngựa rản. Vịt rản.*

**Rản rục.** Cũng nghĩa như « rần ».

## Rạn

**Rạn.** Nín hơi, rạn sức làm cho vọt ra. *Rạn đẻ. Rạn ủa. Rạn không ra.*

## Răng

**Răng.** Phần cứng mọc ở hai hàm trong miệng để nhai, cắn. Nghĩa rộng : Hình những vật lở-chỗ như răng : *Răng lược. Răng bừa. Răng cưa.*

**Răng cấm.** Cũng gọi là « răng cối ». Tức là răng hàm. || **Răng cưa.** Răng cái cưa, Nghĩa rộng : Nói cái hình lưỡi ra lõm vào như răng cưa : *Giấy biên-lai có răng cưa.* || **Răng cửa.** Răng mọc ở trước cửa miệng để cắn. || **Răng sữa.** Răng trẻ con mới mọc một lần chưa thay.

**VĂN-LIỆU.** — *Răng cần phải lười. — Chán răng, kẻ tóc. — Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào. — Răng đen chẳng lọ là nhân, Người dòn chẳng lọ quần khăn mới dòn. — Lấy chồng cho đáng lắm chồng, Bỏ công trang-diềm mà hồng, răng đen (C-d).* — *Mái tóc chòm đen chòm nhuộm bạc, Hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay (thơ cổ).* — *Nghiến răng chuyễn-động chín phương trời (thơ con cóc).* — *Trắng răng đến thừ bạc đầu, Từ sinh kính cụ làm nau mấy lần (C-o).*

**Răng.** Thế nào, sao : *Biết mần răng báy chir.*

**Răng-rắc.** Xem « rác-rác ».

## Rằng

**Rằng.** Nói, nói ra như vậy : *Ngồi yên chẳng nói chẳng rằng. Phán rằng. Nghĩ rằng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rằng hay thì thật là hay, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào (K).* — *Rằng không thì cũng vâng lời răn, không (K).* — *Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung (K).*

**Răng-rặc.** Xem « rặc-rặc ».

## Rạng

**Rạng.** Dạy, hàng : *Rạng núi. Rạng lau. Rạng tre.*

## Rấp

**Rấp.** Định, toan : *Rấp tâm.*

**Rấp-ranh.** Toan, muốn, định sẵn : *Mưu cao vốn đã rấp-ranh những ngày (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Rấp đem mệnh bạc xin nhờ cửa khong (K).* — *Rấp mong treo ủa từ quan (K).* — *Ý cũng rấp ra ngoài đào trú (C-o).* — *Rấp tìm phó-mã kén tài đồng lương (H-Chừ).* — *Khó khăn tôi rấp cạy ống, Ai ngờ ống lại khôn cũng hơn tôi (C-d).* — *Gương cùng rấp bản phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri (C-d).*

**Rấp-rấp.** Thường nói là « rằm-rấp ». Điều một lượt. Cũng nghĩa như « rạt-rạt » : *Quan gọi dạ rấp-rấp.*

## Rặt

**Rặt.** Toàn cả, đều thế : *Bọn ấy rặt là người bất-lương.*

## Râm

**Râm.** Nói tóc bạc lốm-đốm : *Đầu bạc hoa râm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm (K).*

## Rằm

**Rằm.** Ủ cho nong, cho chóng mọc mầm hay chóng chiu : *Rằm thóc giống. Rằm chuối.* Nghĩa bóng : *Dự sẵn : Rằm mưu làm hại. Rằm vợ cho con.*

**Rằm bếp.** Giữ lửa ở bếp cho khỏi tắt.

**VĂN-LIỆU.** — *Lòng trời còn rằm tài-hoa (Ph. Tr.).*

## Rằm

**Rằm.** Phiến gỗ bắc ngang để đỡ xà nhà hay sàn gác *Rằm nhà. Rằm gác.*

**Rằm.** Tiếng động to : *Kêu rằm làng nước.*

**Rằm rằm.** Nghĩa cũng như « rằm » : *Nói chuyện rằm-rằm.* ||

**Rằm-rập.** Nói tiếng chân nhiều người đi lại : *Đi lại rằm-rập.*

|| **Rằm-ri.** Nói rủ-rỉ tiếng to tiếng nhỏ : *Trò chuyện rằm-ri.* ||

**Rằm-ri.** Ôn-ào : *Quất tháo rằm-ri.*

**Rạm**

**Rạm.** Dày, mau, khít : *Bụi rạm. Rừng rậm. Râu rậm.*

**Rạm lời.** Nhiều lời, làm điều : *Nói rạm lời làm gì. || Rạm-rạp.* Cũng nghĩa như « rậm » : *Cây cối rậm-rạp. || Rạm-rì.*

**Rạm lằm :** Hai bên bờ bụi rậm-rì (L-V-T).

**VĂN-LIỆU.** — **Rạm rân,** sâu mắt (T-ng). — **Thưa hồng, rạm lục** đã chứng xuân qua (K). — **Rạm người** hơn rạm cỏ (T-ng).

**Rân**

**Rân.** Om-sòm. Cũng nghĩa như « ran » : *Dạ rân. Ngựa rân.*

**Rân-rát.** Đông đảo : *Bà con rân-rát.*

**Rần**

**Rần.** Cổ lên, rần lên : *Rần bước. Rần sức. Rần tới. Rần thân.*

**Rần**

**Rần-rần.** Cũng nghĩa như « ran » : *Máu chạy rần-rần.*

**Rần-rộ.** Trỏ bộ đông-đảo mạnh-mẽ : *Quán lính đi rần-rộ.*

**Rận**

**Rận.** Loại côn-trùng ở quần áo, đốt người ta để hút máu : *Đầu chấy, mụy rận.*

**Rấp**

**Rấp.** Lấp bằng giọng gai : *Rấp trở. Rấp cỏi. Rấp lủy.* Nghĩa bóng : *Bỏ đi không động đến nữa : Rấp câu chuyện dở. Ăn tiền rồi rấp-việc đi.*

**Rập**

**Rập.** Thờ lười người ta chống lên để giạt úp lấy chim, chuột : *Đánh rập. Cái rập chuột.*

**Rập.** In theo, phỏng theo đúng khuôn, đúng dịp : *Rập kiểu. Rập khuôn.*

**Rập-rình.** Nói về tiếng nhạc đánh có nhịp-nhàng : *Thì-thùng trống trận, rập-rình nhạc quân (K).*

**VĂN-LIỆU.** — **Rập-ình** gươm trước, ngựa sau ra tuồng (Nh-đ-m)

**Rất**

**Rất.** Tốt bậc : *Rất khéo, rất hay, v. v.*

**Rất đời.** Quá chừng đời : *Rất đời nghèo thế mà chẳng chịu làm điều phi-nghĩa. || Rất mực.* Quá chừng mực : *Khôn ngoan rất mực.*

**Râu**

**Râu.** Lông mọc ở cằm : *Râu bạc. Râu rậm. Râu quai nón.*

**Râu mày.** Râu và lông mày. Tiếng đờ chỉ bọn đàn-ông : *Bọn râu mày. || Râu-ria.* Nói chung về râu : *Râu-ria xôm-xoàm.*

**VĂN-LIỆU.** — **Nhờ râu ông nọ cắm cằm bà kia** (T-ng). — **Râu rậm tay chồi, đầu to như giành.** — **Chẳng tham ruộng cả, ao sâu.** Tham vì một nổi tốt râu mà lành (T-ng). — **Thôi lời chẳng lủy ông dân, Ông đừng cạo mặt, cạo râu lên tiền.** — **Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao** (V). — **Râu hằm, hằm én, mày ngài** (K).

**Rầu**

**Rầu.** Buồn-bã, cực khổ trong lòng : *Thấy nông-nôi mà rầu.*

**Rầu-rì.** Cũng nghĩa như « rầu » : *Rầu-rì ruột gan.*

**VĂN-LIỆU.** — **Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa** (C-o). — **Nhìn nàng ông những máu sa, ruột rầu** (K).

**Rây**

**Rây.** I. Đờ dưng làm bằng vải hay lụa thưa, để lọc lấy bột nhỏ, lừa cái to lại : *Cái rây bột.*

II. Dùng cái rây mà lọc : *Rây bột. Rây cánh kiến. Rây thuốc.*

**Rây**

**Rây.** Thứ sâu làm hại hoa quả và lá.

**Rây.** 1. Làm phiền, làm nhiều : *Đến rây người ta luôn* — 2. Quở mắng ngày-ngà : *Chủ nhà rây đây-tớ.*

**Rây-rà.** Cũng nghĩa như « rây ». || **Rây-rặt.** Quấy nhiễu làm cho khó chịu : *Vợ con rây-rặt.*

**Rầy**

**Rầy.** Chỗ đất mới khai phá để trồng-trọt : *Làm rầy. Ruộng rầy.*

**Re**

**Re-rẻ.** Tiếng nước suối chảy : *Nước suối chảy re-rẻ trong núi.*

**Ré**

**Ré.** Lúa mùa, chín sớm : *Gạo ré.*

**VĂN-LIỆU.** — **Chiêm khó, ré lụt.** — **Chiêm cứng, ré mềm.** — **Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ-hàn ré cũng như chiêm** (C-d).

**Ré.** Thứ cây như cây riềng, trái có gai.

**Ré.** Tiếng voi kêu.

**Ré.** Nói về mưa hay nắng xiên tạt vào : *Nắng ré mái hiên.*

**Rề**

**Rề.** Nói cái tiếng kêu của đồ gì đã dập, đã rạn : *Tiếng chuông rề.*

**Rề-rề.** Hơi rề.

## Rẻ

**Rẻ.** Nhẹ giá, không đắt : *Thóc rẻ. Gạo rẻ v. v.* Nghĩa bóng : Coi không có giá-trị gì : *Rẻ người, rẻ của.*

**Rẻ-rúng.** Cũng nghĩa như « rẻ » : *Đem lòng rẻ-rúng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cửa rẻ là cửa ôi.* — *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu (T-ng).* — *Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cười, vừa con nhà giàu (C-d).*

**Rẻ.** Vật có hình xòe ra như nan quạt, xương sườn : *Rẻ sườn. Rẻ quạt.*

## Rẽ

**Rẽ.** Chia đôi ra, tách đôi ra : *Rẽ đường. Rẽ duyên. Cây rẽ. Rẽ đường ngoi.*

**Rẽ-rời. Rẽ-ràng** phân biệt : *Viết rẽ-rời. Nói rẽ-rời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rẽ thùy, chia nguyên.* — *Rẽ máy trông lỗ lối vào Thiên-thai (K).* — *Nghĩ dân rẽ cửa, chia nhà vì lối (K).*

## Rèm

**Rèm.** Phên, sáo đan, hay kết bằng tre nứa dề che sương nắng : *Treo rèm trước cửa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nửa rèm tuyết ngậm, hồn bề trũng thau (K).* — *Cửa bằng vôi mỡ rèm châu (K).* — *Lau treo rèm nạt, trúc gài phên thưa (K).* — *Trầm bay lạt khói, gió đưa bay rèm (K).* — *Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo (C-o).*

## Ren

**Ren-rén.** Xem « rén-rén ».

## Rén

**Rén.** Đi đón chân, không để gót xuống đất : *Đi rén bước.*

**Rén-rén.** Thường nói là « ren-rén ». Cũng nghĩa như « rén ».

## Rèn

**Rèn.** Luyện sắt thành khí-cụ : *Thợ rèn. Lò rèn.* Nghĩa bóng : Luyện-tập : *Rèn tài. Rèn trí. Rèn cho trẻ học.*

**Rèn-cặp.** Đe gần mình mà luyện-tập : *Có cha rèn-cặp cho nên chóng thành tài.* || **Rèn-tập.** Luyện-tập : *Rèn-tập học-hành.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà lan khuya sớm sừ kinh tập rèn (Ph-h).*

## Reo

**Reo.** Kêu hò tỏ ý vui mừng : *Quán reo khi được trận.* Nghĩa rộng : Nói tiếng gì âm-âm như tiếng reo : *Sóng reo. Thông reo. Nước reo. Lửa reo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiếp sau xin chớ làm người, Lam cây thông dùng giữa trời mà reo (C-d).* — *Sương soi cỏ áy, gió reo cái giá (Nh đ-m)*

## Réo

**Réo.** Gọi to, kêu to : *Réo nợ. Réo đó. Nước sôi réo. Nước suối réo.*

## Rẻo

**Rẻo.** 1. Cát bột, xén bột cho thẳng, cho gọn : *Rẻo giấy. Rẻo vải.* — 2. Miếng vải, miếng giấy xén ra : *Miếng rẻo. vải rẻo.* — 3. Men theo chiều dọc : *Đi rẻo bờ sông.*

## Rét

**Rét.** Nói về khí trời lạnh giá : *Rét run người.*

**Rét-mướt.** Nói chung về rét : *Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương (thơ cổ).*

**VĂN-LIỆU.** — *Bụng đói, cát rét (T-ng).*

## Rê

**Rê.** I. Kéo dài ra, đàn dài ra : *Rê lướt. Rê thuốc.*

II. Hình các vật dài như sợi kết thành bánh : *Rê thuốc lã. Rê bánh hỏi.*

**Rê.** Kéo xê vật gì nặng đi chỗ khác : *Rê cái mâm sang bên cạnh.*

## Rề

**Rề.** Đồ rút bằng mây, bằng tre để bắc nồi niêu : *Rề mây. Rề tre.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn thùng nồi, trôi rề (T-ng).* — *Hồng nồi, vơ rề (T-ng).* — *Rề rách dỡ nóng tay.* — *Ngồi khoanh tay rề.* — *Chôi cùn, rề rách (T-ng).*

## Rề

**Rề-rà.** Trở bộ lâu-lai chậm-chạp : *Đi rề-rà. Nói rề-rà.*

**Rề-rề.** Lâu, chậm : *Bệnh rề-rề. Đau rề-rề.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rề-rề như cá trẻ chui ống (T-ng).*

## Rề

**Rề.** Chồng của con gái mình : *Kén rề. Ở rề. Làm rề.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dâu là con, rề là khách.* — *Đánh nhau võ đầu là anh em rề.* — *Ăn trâu không rề, như rề nằm nhà ngoài (T-ng).* — *Con bà có thương bà đâu, Đẻ cho chàng rề, nàng dâu nó vì (T-ng).* — *Thương con kén rề, bức người ép duyên (Nh đ-m).* — *Tuổi già được rề tài-tình cũng hay (H-T).*

## Rễ

**Rễ.** 1. Cơ-thể trong cây cỏ, thường đâm xuống đất để hút màu nuôi cây : *Rễ cái, rễ con. Cây đâm rễ.* — 2. Tiếng gọi chung những thứ rễ cây người ta dùng để ăn trâu : *Rễ chay. Rễ quạch.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dây mơ, rễ má (T-ng).* — *Có trâu mà chẳng có cau, Có ăn rễ quạch với nhau thì vào (C-d).*

## Rếch

**Rếch.** Giây bản : *Bát rếch.*

**Rếch-rác.** Nhơm-nhếch bản-thủ : *Nhà cửa rếch-rác.*

**Rèn**

**Rèn.** Tiếng kêu rên-rĩ trong lúc đau ốm: *Sốt rét rên khừ-khừ.*

**Rèn rằm.** Cũng nghĩa như « rên ».

**Rền**

**Rền.** Luôn từng hồi: *Sấm rền. Nước bạc rền* (tiếng cò bạc).

**Rền-rĩ.** Tiếng kêu khóc than vãn luôn từng hồi: *Khóc rền-rĩ cả đêm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền* (C-o). — *Gió đưa hương ngát, sấm rền liếng xa* (Ph-Tr). — *Giọng Kiều rền-rĩ trường loan* (K). — *Thôi năn-nủ khóc, lại rền-rĩ than* (Nh-d-m).

**Rệp**

**Rệp.** Loài côn-trùng ở cây hay ở giuồng, ở ghế, có mùi hôi: *Ghế ngồi có rệp.*

**Rết**

**Rết.** Loài côn-trùng có nhiều chân, nọc độc: *Bị rết cắn.*

**Rệt**

**Rệt.** Tỏ rõ: *Công việc rõ-rệt.*

**Rêu**

**Rêu.** Loài rong cỏ rất nhỏ, mọc bám vào vật khác: *Tường mọc rêu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Sân rêu, tường mốc.* — *Ốc chưa mang nôi mình ốc, lại còn mang cọc rêu* (T-ng). — *Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua, bắt ốc cho rêu dính đuôi.* — *Dấu xe ngựa dă rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Cỏ tan mặt đất, rêu phong dấu giày* (K). — *Xiêm in ngắn tuyết, sen lồng ngắn rêu* (H-T).

**Rêu-rao.** Kê xấu người cho khắp mọi nơi biết: *Đi rêu-rao khắp làng, khắp xóm.*

**Rều**

**Rều.** Cỏ rác cây cối trôi nổi ở mặt nước: *Vớt củi rều ở sông.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bầu leo dày mỏng cũng leo, Hương xông nghi-ngút, củi rều cũng xông* (C-d).

**Rệu**

**Rệu.** Rã ra, ứa ra: *Bánh luộc quá rệu mỡ ra. Quả chín rệu.*

**Ri**

**Ri.** Thứ chim như chim sẻ, mỏ đen: *Đàn chim ri.* Dùng rộng để gọi thứ gà nhỏ: *Gà ri.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại phải một đàn chim ri* (C-d).

**Ri.** Thê này: *Mần ri.*

**Ri-ri.** Xem « ri-ri ».

**Rí**

**Rí.** Đàn-bà làm nghề gọi hùn: *Nàng rí, nàng cốt.*

**Rí.** Nhỏ: *Nhỏ rí.*

**Rí-rí.** Nho-nhỏ: *Tiếng khóc ri-rí.*

**Rì**

**Rì.** Tiếng trợ-từ để tỏ cái gì rậm lắm, xanh lắm: *Râu rậm rì. Cỏ xanh rì.*

**Rì.** Nói về tiếng nhỏ hay bộ chậm: *Đi chậm rì. Nước chảy rì.*

**Rì-rào.** Nói tiếng lao-xao và nho-nhỏ: *Nghe rì-rào để mách ngoài xa* (C-o). || **Rì rầm.** Nói tiếng rầm-rầm và nho-nhỏ: *Nói chuyện rì-rầm cả đêm.* || **Rì-rì.** Trỏ bộ chậm-chạp: *Nước chảy rì-rì. Đi rì-rì mãi không đến nơi.*

**Rỉ**

**Rỉ.** Dò thăm ra từng ít nước một: *Bùn đen rỉ dầu.* Nghĩa bóng: *Nói nhỏ, nói sè. Rỉ tai. Rỉ lời.*

**Rỉ hơi.** Hé miệng ra mà nói: *Không dám rỉ hơi.* || **Rỉ-rả.** Không ngọt, không thối: *Mưa rỉ-rả cả đêm.* || **Rỉ-rì.** Thường nói là rì-rì. Cũng nghĩa như « rì »: *Nước chảy rì-rì.* || **Rỉ tai.** Nói khế vào tai: *Rỉ tai dặng một đôi lời.*

**Rỉ.** Nói về sắt bị ẩm ướt mà hư nát ra: *Sắt rỉ.*

**Ria**

**Ria.** I. Bên cạnh: *Ria sông.* Nghĩa rộng: *Râu mọc ở hai bên mép*

II. Xén theo bên cạnh cho đều: *Ria bờ cỏ.*

**Ria.** Rãi ra, bủa ra: *Đạn ria. Ria thóc khắp sân.*

**Riạ**

**Riạ.** Bên cạnh: *Ngồi châu riạ. Riạ con ba-ba.*

**Rĩa**

**Rĩa.** Mổ đứt ra từng miếng một: *Gà rĩa bóng lúa. Chim rĩa quạ đi. Cá rĩa mồi.* Nghĩa bóng: *Nhiếc móc, cấn rút làm cho đau-đớn ê-chề: Nói rĩa, nói móc.*

**Rĩa-ráy.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « rĩa ». || **Rĩa-rói.** Cũng nghĩa như « rĩa-ráy ». || **Rĩa-rứt.** Cũng nghĩa như « rĩa-ráy ».

**Rịạ**

**Rịạ.** Rạn ra, nứt ra: *Chén rịạ, bát rịạ.*

**Rích**

**Rích.** Quá lắm: *Hỏi rích. Cũ rích.*

**VĂN-LIỆU.** — *Miếng thêm sớ rượu be hời rích* (thơ cổ).

**Rích-rích.** Thường nói là « rinh - rích ». Tiếng nước mưa lải-rải: *Mưa rích-rích cả ngày.*



**Riên**

**Riên.** Bằng hư tiện : *Cát riên.*

**Riêng**

**Riêng.** 1. Thuộc về của mình, trái với chung : *Việc riêng. Chuyến riêng. Cửa riêng.* — 2. Phân-biệt, không chung lộn : *Đề riêng. Làm riêng. Ở riêng.*

**Riêng tây.** Cũng nghĩa như « riêng » : *Đồ lễ-nhuyễn, của riêng tây (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Xưa nay ăn những cửa chông, Kiếm được một đồng đồng-dảnh ăn riêng (C-d). — Trống chùa ai vỗ thì-thùng, Cửa chung ai khéo vầy-vùng nên riêng (C-d). — Lòng riêng, riêng những kính yếu (K). — Nổi đêm khép mở, nổi ngày riêng chung (K).

**Riêng**

**Riêng.** Giống cây thuộc loài gừng, củ hơi cay, thơm hắc-hắc.

**Riết**

**Riết.** Rút lại cho thật chặt : *Riết cái mắt áy.* Nghĩa rộng : *Gắng hết sức : Đi riết cho đến nơi. Làm riết cho chóng xong.* Nghĩa bóng : *Khát-khe chặt-chẽ : Tính người riết lắm.*

**Riết róng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « riết » : *Ăn ở riết-róng.*

**Riệt**

**Riệt.** Tiếng kêu của người thợ cày bảo trâu đi thẳng. Trái với vạt.

**Riêu**

**Riêu.** Thứ canh nấu bằng gạch-cua, gạch cày : *Canh riêu cua.*

**Rim**

**Rim.** Đun nhỏ lửa cho thấm mắm muối vào thức ăn : *Rim thịt, rim tôm.*

**Rin**

**Rin-rít.** Xem « rít-rít ».

**Rịn**

**Rịn.** Thấm ra từng tí : *Rịn mồ-hôi. Rịn nước mắt.*

**Rinh**

**Rinh.** Bằng đi : *Rinh mâm cơm.*

**Rinh.** Râm lên : *Gắt rinh cả nhà.*

**Rình**

**Rình.** Nấp, lén, để coi chừng : *Kẻ trộm rình sau nhà. Mèo rình chuột.* Nghĩa rộng : *Sắp, chực : Rình chết.*

**Rinh-mò.** Nói chung về cách rình.

**VĂN-LIỆU.** — Có tình rinh-trông bụi, Không tình lúi-thắt mà đi. — Rinh như miếng mọc, những loay hoay người (Nh-d-m).

**Rít**

**Rít.** Xem « rét ».

**Rít.** Kêu cao tiếng, dài tiếng : *Tiếng còi tàu rít lên.*

**Rít.** Sít chặt, không trơn : *Cánh cửa rít. Bánh xe rít.*

**Rít-rít.** Thường nói là « rin-rít ». Hơi rít.

**Rịt**

**Rịt.** Buộc thuốc vào chỗ đau : *Rịt thuốc vào chỗ đau.* Nghĩa rộng : *Giữ chặt : Giữ rịt ở nhà không cho đi đâu.*

**Riu**

**Riu-riu.** Nhẹ-nhẹ, vừa-vừa : *Nấu riu-riu lửa.*

**Riu**

**Riu.** Rối, chằng-chịt : *Chỉ riu lại không gỡ được.*

**Riu rít.** Tiếng kêu, tiếng nói liền miệng không phân-minh : *Chim kêu riu-rít. Nói chuyện riu-rít.*

**VĂN-LIỆU.** — Lưỡi oanh riu-rít, bông đào so-te (Nh-d-m). — Quán-huyền riu-rít, ý-la rờ-ràng (H-T).

**Riù**

**Riù.** Thứ búa có chèn, lưỡi sắc, để đẽo gỗ : *Riù đẽo gỗ.*

**VĂN-LIỆU.** — Múa riù qua mắt thợ (T-ng). — Búa riù bao quản thân tàn (K).

**Ró**

**Ró-ró.** Xem « ró-ró ».

**Ró**

**Ró.** Bị dùng để đựng thóc gạo, chè lá, có buồm dấy : *Ró gạo. Ró chè.*

**Ró.** Sờ thò tay lấy lén vật gì của người ta : *Đi chợ bị kẻ cắp ró má! liền.*

**Ró-ráy.** Sờ-soạng mó-máy luôn tay : *Nằm không yên, cứ ró-ráy luôn.*

**Ró-ró.** Thường nói là « ro-ró ». Ngồi-không một chỗ, không đi đâu : *Ngồi ró-ró trong nhà cả ngày.*

**Rò**

**Rò.** Nhánh, mầm : *Rò lan. Rò huệ. Rò thủy-tiên.*

**VĂN-LIỆU.** — Giậu thú vừa nảy rò sưng (K).

**Rỏ**

**Rỏ.** Tỏ tường, minh-bạch : *Trống rỏ, nghe rỏ. Làm việc không rỏ.*

**Rỏ-ràng.** Cũng nghĩa như « rỏ ».

**VĂN-LIỆU.** — Hai năm rở mười (T-ng). — Rở-ràng mặt ấy, mặt này chứ ai? (K). — Nhớ lời thần-mộng rở-ràng (K). Bảng vàng rở mặt, đuốc hoa định ngày (Nh-d-m). — Rở gương khoa giáp, rở nền tướng khanh (Nh-d-m).

## Rọ

**Rọ.** Đồ đan bằng tre bằng nửa để nhốt hay để đánh bầy các loài vật: Rọ lợn. Rọ cá. Rọ bầy cọp.

**VĂN-LIỆU.** — Trói voi bỏ rọ (T-ng).

**Rọ-rạy.** Cũng nghĩa như « rỏ-ráy ».

## Róc

**Róc.** Vật hết bì, hết vỏ đi: Róc mía. Róc cau. Nghĩa rộng: Sạch hết: Trá róc nợ. Nghĩa bóng: Nói người giao-thiệp không hờ cạnh gì: Chơi róc.

**Róc-rách.** Tiếng nước chảy nhẹ-nhẹ: Tiếng suối nghe róc-rách bên đèo (thơ ông Tam-nguyên).

## Rọc

**Rọc.** Lấy lưỡi sắc cắt chỗ gấp lại làm cho đứt đôi ra: Rọc tờ giấy. Rọc mảnh vải. Rọc phách.

**Rọc-rọc.** Thường nói là « rông-rọc ». Thứ đồ hình như bánh xe, giữa có máng dùng để quay mà kéo đồ nặng: Buộc cái rọc-rọc để kéo quạt.

## Roi

**Roi.** Thoi dài và nhỏ, bằng mây, bằng da hay bằng tre, bằng sắt, dùng để đánh: Roi tre. Roi sắt. Roi mây.

Roi-vọt. Nói chung về roi.

**VĂN-LIỆU.** — Yêu con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi (T-ng). — Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song (C-d).

**Roi.** Thứ cây hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua-chua ngọt-ngọt: Roi đỏ, roi trắng, roi đường.

## Ròi

**Ròi.** Loài bọ ở trứng ruồi muỗi nở ra: Thịt thối có ròi. Chuồng phân lấm ròi.

## Rỏi

**Rỏi.** Thứ cây, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được.

## Rọi

**Rọi.** Soi vào, chiếu vào: Ánh nắng rọi vào trong nhà. Rọi đèn.

**VĂN-LIỆU.** — Nhặt thừa hương rọi đầu cành (K).

## Róm

**Róm (sâu).** Loài sâu có nhiều lông, động tới thì ngứa.

## Ròm

**Ròm.** Gầy mòn: Ốm ròm. Còm ròm.

Ròm-ròi. Cũng nghĩa như « ròm ».

## Ron

**Ron.** Loài hến con ở bể.

## Rong

**Rong.** Loài rêu mọc ở dưới nước: Đi vớt rong.

**Rong.** Rải-rác kéo dài nhiều nơi hay lâu ngày: Đi rong. Thả rong. Hàng bán rong. Rong bèo. Rong huyệt.

## Rông

**Rông.** Nguyên chất không lẫn với chất khác: Vàng rông, bạc rông. Tiền rông. Bình rông, tương mạnh. Rông nghề.

**Rông.** Suốt, luôn, không dứt quãng: Suốt một năm rông.

Rông-rã. Luôn luôn không dứt: Mưa rông-rã ba ngày. ||

Rông-rông. Nói về nước chảy luôn không dứt: Nước mắt rông-rông.

**VĂN-LIỆU.** — Nàng Bàn may áo cho chồng, May ba tháng rông mới được cửa tay (C-d).

**Rông.** Nói về nước thủy-triều xuống.

**Rông-rọc.** Xem « rọc-rọc ».

## Rọng

**Rọng.** Tức là ruộng.

## Rót

**Rót.** Chuyên, trút nước ở trong ấm trọng lọ ra: Rót nước. Rót rượu. Rót dầu.

**VĂN-LIỆU.** — Nói như rót vào tai. — Dãi-dũ sẽ rót chén mời (Nh-d-m). — Rót bình rượu ngọc, dâng mâm đào vàng (Nh-d-m). — Xin chàng đọc sách ngắm thơ, Dầu hào thiếp rót, đèn mờ thiếp kêu (C-d).

## Rỏ

**Rỏ.** Loài cá nhỏ ở nước ngọt, mình dày, vảy cứng, hay rạch ngược dòng ngược.

**VĂN-LIỆU.** — Con rỏ cũng tiếc, con diếc cũng muốn (T-ng).

## Rở

**Rở.** Đồ đan thưa để đựng đồ ăn: Rở rau. Rở cá.

## Rở

**Rở.** Nói ở ngoài mặt ngoài da có nhiều lỗ nhỏ do nốt đậu hay tật gì mà thành ra: Mặt rở. Gót chôn rở. Hà ăn rở gót.

Rở hoa. Nói mặt có nốt rở nông như hình cái hoa.

**VĂN-LIỆU.** — Đường thẽ-dờ, gót rỏ kỹ khu (C-o). — Mặt rỏ như tờ ong bầu (T-ng).

## RỘ

**RỘ.** Đều một lượt: Chó cắn rộ. Lúa chín rộ.

## RỘC

**RỘC.** Lạch nhỏ và nông.

## RỎI

**RỎI.** Xoắn-xít, lộn-lạo không được sóng: Chỉ rỗi. Tóc rỗi. Nghĩa rộng: Loạn, không yên: Rối trí. Quấy rối trong nước.

**Rối-rít.** Cuống-quít: Chạy rỗi-rít. Làm rỗi-rít.

**VĂN-LIỆU.** — Rối như canh hẹ. — Rối như mờ bóng-bong (T-ng). — Tai nghe, ruột rỗi bời-bời (K). — Chẳng vô mà rỗi, chẳng dần mà đau (K). — Ruột tâm đòi đoạn như tơ rỗi bời (K).

## RỎI

**RỎI.** 1. Xong xuôi. Đứng sau tiếng động-tự thì chỉ việc đã qua hẳn: Ăn rỗi. Uống rỗi. Đứng trước tiếng động-tự thì chỉ việc sẽ tới: Rỗi sẽ liệu. Rỗi hãy hay. — 2. Rảnh rỗi: Ăn không, ngồi rỗi. Vô công, rỗi nghề.

**VĂN-LIỆU.** — Biết đâu rỗi nữa chẳng là chiêm-bao (K). — Thôi thì một thác cho rỗi (K). — Xuống trần mà trả nợ đi cho rỗi (C-o). — Làm trai cố chí lạp thân, Rời ra gặp hội phong-vân kịp người (C-d). — Cặng liều mặt phấn, cho rỗi ngày xanh (K).

## RỎI

**RỎI.** Thuyền đánh cá, chở cá: Người đi rỗi. Xóm rỗi. Phường rỗi.

## RỎI

**RỎI.** Rảnh-rang, thông-thả: Ngồi rỗi. Rỗi niệc đi chơi.

**RỎI.** Nói lúc còn tâm ăn lần cuối cùng, ăn rất nhiều: Ăn như tâm ăn rỗi.

## RÔM

**RÔM.** Mụn nhỏ vì nóng mà mẩn lên từng đám ở ngoài da: Nóng lắm nổi rôm lên.

**RÔM.** Nói về tiếng nói cao và lớn: Tiếng nói rôm.

**Rôm-rá.** Cũng nghĩa như « rôm ».

## RỘM

**RỘM.** Nồi đều lên: Rộm mốc. Ghẻ lở mọc rộm đầy người.

## RỒN

**RỒN.** Chỗ lõm ở giữa bụng do cuống nhau cắt đi mà thành ra: Rốn sâu, rốn nông. Nghĩa rộng: Chỗ lõm sâu ở chính giữa vật gì: Rốn bề, Rốn chiêng.

**VĂN-LIỆU.** — Chôn nhau cắt rốn (T-ng). — Rốn lời quâ quit (T-ng). — Dẽ dò rốn bề khôn lường đáy sóng (K).

**RỒN.** Có thêm: Làm rốn. Ăn rốn. Ngồi rốn.

**VĂN-LIỆU.** — Rốn ngồi chẳng liện, dứt về chín khôn (K).

## RỒN

**RỒN-ràng.** Tiếng phát ra do đồ sành, đồ sứ chạm vào nhau: Bát đĩa rồn-ràng.

## RỘN

**RỘN.** Bậu-bậu rỏi-rít: Độ này công việc rộn lăm.

**Rộn-ràng.** Cũng nghĩa như « rộn »: Việc rộn-ràng. || **Rộn-rục.** Lờng-lẫy: Tiếng lăm rộn-rục.

## RÔNG

**RÔNG.** Nói về nước thủy-triều lên: Nước triều rông.

## RÔNG

**RÔNG.** Kêu to tiếng: Cọp rông. Voi rông. Kêu rông lên.

## RÔNG

**RÔNG.** Loài đứng đầu trong tứ-liuh. Nghĩa bóng: Nói về vua: Ngai rông. Mặt rông.

**VĂN-LIỆU.** — Rông đến nhà lóm. — Đầu rông, đuôi lóm. — Ăn như rông chồn, Uống như rông leo. — Trùng rông lại nở ra rông, Liu-điu lại nở ra đòng liu-điu (C-d). — Rông vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (C-d). — Miệng hùm chớ sợ, vẫy rông chớ ghê (Nh-đ-m).

**Rông-rông.** Hoa cây rau sắng, ăn được.

**Rông-rông.** Nói về nhiều người đi rong ngoài đường: Đi rông-rông ngoài đường.

**Rông-rông.** Cá trầu, cá chuối, cá xộp mới nở: Rông rông theo mẹ, quạ theo gà con (T-ng).

## RỔNG

**RỔNG.** Trống không, không có gì: Túi rỗng, Rương rỗng.

**Rỗng tuếch.** Rỗng hoác, không có gì cả: Nhà cửa rỗng-tuếch.

**VĂN-LIỆU.** — Rỗng như đít bụt (T-ng).

## RỘNG

**RỘNG.** Cỗ bề mặt, trái với hẹp: Nhà rộng. Đường rộng. Trời cao, bề rộng. Nghĩa rộng: Mở lớn, chứa nhiều, bao-dung được to tát: Học cho rộng trí khôn. Biết rộng. Rộng lượng. Nghĩa bóng: Tự-do không vương-vi: Rộng chân.

**Rộng-rãi.** Cũng nghĩa như « rộng ».

**VĂN-LIỆU.** — Rộng miệng, cả tiếng. — Quần rộng, áo dài. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê (C-d). — Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bề khơi (K). — Rộng thương cổ nội, hoa hèn (K). — Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà (C-d).

**Rộp**

**Rộp.** Giộp: Ăn trầu rộp miệng.

**Rộp**

**Rộp.** Chết năm bụi lúa buộc gộp lại: Năm bụi là một rộp, năm rộp là một bó.

**Rốt**

**Rốt.** Cuối cùng, sau chót: Ngồi hàng rớt. Con rớt lòng.  
VĂN-LIỆU. — Một trai con thứ rớt lòng (K).

**Rớ**

**Rớ.** Đa-động đến: Đùng ai rớ đến.

**Rớ.** Vó nhỏ để đánh cá: Thuyền rớ. Cãi rớ.

**Rờ**

**Rờ.** Lấy tay má lần, mà tìm: Rờ túi áo.

**Rờ-rằm.** Mò tìm trong tối: Đêm đi rờ-rằm. || Rờ-rệt. Cũng nghĩa như « rờ-rằm ».

**Rờ-rỡ.** Xem « rờ-rỡ ».

**Rờ**

**Rờ.** Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lạ như của chua, của ngọt: Đàn bà ăn rờ.

**Rỡ**

**Rỡ.** Sáng-sủa rõ-ràng: Rực-rỡ. Rỡ mình là vẻ cán-đai (K).

**Rỡ-ràng.** Cũng nghĩa như « rõ ». || Rỡ-rỡ. Thường nói là « rõ-rỡ ». Sáng tỏ lắm.

VĂN-LIỆU. — Nữ-nang mày mặt, rõ-ràng mẹ cha (K). — Hoa quan pháp-phới, hà-y rõ-ràng (K). — Thỏa lòng hồ-thỉ, rõ mình cán-đai (Nh-đ-m). — Ông vua nhuần gội, tiếng con rõ-ràng (Nh-đ-m).

**Rợ**

**Rợ.** Mọi, mán: Rợ Hung-nô. Rợ Thồ-phồn. Nghĩa rộng: Không thanh-lịch, không nhã-nhận: Quần áo mặc trông rợ lắm.

VĂN-LIỆU. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ có vào rợ mà chết (T-ng).

**Rợ.** Thứ dây nhỏ và dai: Lấy rợ buộc lưới cáu.

**Rơi**

**Rơi.** Rớt xuống: Đánh rơi quyển sách.

**Rơi thư.** Bỏ thư nặc-danh để tố-cáo việc xấu của người.

VĂN-LIỆU. — Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu. — Lãng-lơ đeo nhân chẳng chừa, Nhân thì rơi mất, lãng-lơ hãy còn (C-d). — Ra đường thấy cánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người, mới ta (C-d). — Phàm tiên rơi đến tay phàm (K). — Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người (K). — Vội-vàng lá rụng hoa rơi, Chàng về thư-viện, nàng đời lâu trang (K).

**Rời**

**Rời.** Rã ra, không dính với nhau: Cơm rời. Tiền rời. Con không rời mẹ.

**Rời rạc.** Chia rẽ không liên-lạc nhau: Anh em rời-rạc. Thua trận, quân lính rời-rạc.

VĂN-LIỆU. — Lòng nào, hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K). — Ai ai trông thấy hồn kinh, phách rời (K). — Thúc-sinh quen thói bốc rời, Trăm nghìn đố một trận cười như không — (K). Dầu trong nguy-hiểm dám rời ước xưa (K).

**Rời-rợi.** Xem « rợi-rợi ».

**Rợi**

**Rợi-rợi.** Thường nói là « rời-rợi ». Nói về gió mát lắm: Gió mát rợi-rợi.

**Rơm**

**Rơm.** Thân gọn lúa gặt rồi đập hết hạt: Đống rơm. Chổi rơm.

**Rơm-rác.** Rơm và rác. Nghĩa bóng: Vật người ta coi khinh-thường, rẻ-rúng: Coi luận-lý như rơm-rác.

VĂN-LIỆU. — Quyền rơm, vạ đá. — Lửa gần rơm, lâu ngày cũng bén (T-ng).

**Rờm**

**Rờm.** Nham-nhở không gọn: Câu chuyện rờm lai. Văn rờm.

**Rờm**

**Rờm.** Gàn dở, hợm-hĩnh: Người có tính rờm.

**Rợm**

**Rợm.** Nói về chỗ khuất ánh nắng, cây không mọc được: Cây trồng ở chỗ đất rợm không lên cao được.

**Rờn**

**Rờn.** Nói về mừng hay sướng lắm: Mừng rờn. Sướng rờn.

**Rờn**

**Rờn.** Nói về sắc xanh non: Ngọn cỏ xanh rờn.

**Rờn-rờn.** Cũng nghĩa như « rờn ».



**Rờn**

**Rờn.** Cũng nghĩa như « nhớn ».

**Rờn.** Nói khi có điều sợ bất thình-linh, chân lông, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ rờn tóc gáy. Sợ rờn ốc.*

**Rợn**

**Rợn.** Sợ : *Đi đêm hay rợn.*

**Rợp**

**Rợp.** Có bóng mát : *Tìm chỗ rợp nghỉ chân.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tránh nắng cầu rợp (T-ng).* — *Tiếng loa dày dất, bóng tinh rợp đường (K).* — *Bóng cờ rợp đất, tiếng công-bang non (C. H.).*

**Rớt**

**Rớt.** Rơi xuống : *Rớt nước rớt ra bàn.* Nghĩa bóng : *Trượt, không trúng : Thi rớt.*

**Ru**

**Ru.** Hát cho đứa trẻ ngủ êm tai để dễ ngủ : *Ru con. Ru em.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đỡ bành con voi (Việt-nam phong-sử).* — *Trai ơn vua ngồi võng đôn rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (T-ng).* — *Mài mực ru con, mài sơn đánh giặc (T-ng).*

**Ru.** Tiếng trợ từ, đứng đằng sau câu, tỏ ý ngờ : *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru ? (K)*

**VĂN-LIỆU.** — *Công đeo đuôi chẳng thiết-thời lắm ru ? (K)* — *Thù nhau ru ! hỡi đông phong ! (C-o)*

**Ru-rú.** Xem « rú-rú ».

**Rú**

**Rú.** Núi có cây rậm : *Lên rú kiếm củi.*

**Rú.** Kêu tiếng to và dài : *Mừng rú lên. Sợ kêu rú lên.*

**Rú-rí.** Sè-sè : *Chuyện trò rú-rí thẽ mà vui.*

**Rú-rú.** Thường nói là « ru-rú ». Trỏ bộ ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi rú-rú trong xó nhà.*

**Rủ**

**Rủ.** Trỏ bộ co-ro buồn-bã : *Ngồi rú.*

**Rủ-rí.** Rủ-rí. Cũng nghĩa như « rú-rí ».

**VĂN-LIỆU.** — *Đêm qua rú-rí rú-rí, Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chì bằng bóng (C-d).* — *Rủ tai hỏi chị khúc nói rú-rí (H-Chừ).*

**Rủ-rờ.** Chậm-chạp : *Đi rú-rờ mãi không đến nơi.*

**Rủ**

**Rủ.** Khuyên dỗ, nhủ bảo : *Rủ nhau đi chơi.*

**Rủ-rê.** Cũng nghĩa như « rú ».

**VĂN-LIỆU.** — *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện (T-ng).* — *Rủ nhau gió Sở mây Tần bởi ai (H. T.).* — *Quyển anh, rú én lợi này tại ai (K).*

**Rủ-rí.** Nói sẽ, nói nhỏ : *Rủ-rí bên tai.*

**Rủ**

**Rủ.** Buông xuống, thả xuống : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : *Mở lòng, mở lượng, trông xuống. Rủ lòng thương kẻ dưới.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường (K).* — *Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người (K).* — *Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K).* — *Vườn thơm mảnh rủ, tranh treo (H. T).*

**Rủ.** Trỏ bộ gục xuống, lả xuống : *Cây héo rủ. Chết rủ xuống. Cười rủ.*

**Rủ-rượi.** Bơ-phờ, tiêu-tụy : *Đầu tóc rủ-rượi. || Rủ tù. Rủ tù đến chết : Vì ăn cướp mà phải rủ tù.*

**VĂN-LIỆU.** — *Quán thu-phong đưng rủ tà-huy (C-o).* — *Lệ rơi thấm đá, tơ chia rủ tấm (K).*

**Rua**

**Rua.** Tên một vì sao có bảy ngôi chụm lại một chỗ. Cũng nói là tua-rua.

**VĂN-LIỆU.** — *Sao rua đưng trốc, lúa lóc được ăn (T-ng).* — *Trên trời có bảy sao rua, Ở dưới hạ-giới có vua Bá-Vành (C-d).*

**Rùa**

**Rùa.** Giống động-vật, thuộc loài bò sát, hình như con ba-ba, ở cạn, sống lâu.

**VĂN-LIỆU.** — *Thương thay thân phận con rùa, Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bía (C-d).*

**Rũa**

**Rũa.** Dùng những câu nói độc ác mà nguyên cho người khác : *Ghét nhau mà rũa nhau.*

**Rũa mát.** Rũa bóng gió : *Mấy lời rũa mát.*

**Rúc**

**Rúc.** 1. Chui vào : *Rúc vào bụi.* — 2. Đâm đầu vào, lấy mồm, lấy mỏ mà rúa : *Vịt rúc ốc. Rói rúc xương.*

**Rúc-ráy.** Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc. || **Rúc-rúa.** Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc.

**Rúc.** Kêu từng hồi dài : *Còi rúc. Chuột rúc.*

**VĂN-LIỆU** — Thứ nhất nhện sa, thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn (T-ng). — Lầu mai vừa rúc còi srong (K). — Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui (văn tế trần vong tương-sĩ).

**Rúc-rích.** Nói về tiếng cười nhỏ của một bọn : Trẻ con đùa cười rúc-rích.

**Rúc-rúc.** Thường nói là « rung-rúc ». Nói về tiếng khóc thảm-thiết : Khóc rúc-rúc.

## RỤC

**Rục.** Rũ, mục, tan, rã : Ở tù rục xương. Làm biếng rục xương. Quả chín rục.

**Rục-rịch.** Khua động, sập sửa : Rục-rịch làm nhà.

## RUI

**Rui.** Mảnh tre hay mảnh gỗ đóng trên hoành hay đòn tay để lợp mái : Rui tre, rui gỗ.

**VĂN-LIỆU** — Một nóc chớ được trăm rui, Trăm rui chui vào cái nóc (T-ng).

## RỦI

**Rủi.** Không may : Một may, một rủi.

**Rủi-ro.** Nói chung về sự rủi : Gặp sự rủi-ro.

**VĂN-LIỆU** — Duyên đã may, cơ sao lại rủi ? (C-o). — Rủi may áu cũng sự trời (K). — Nỗi chìm cũng mặc, lúc nào rủi may (K). — Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người (K).

## RUM

**Rum.** Màu đỏ tím : Nhuộm màu rum. Phâm rum.

**Rum.** Giống cây người ta lấy chất nó làm phâm rum để nhuộm.

## RÙM

**Rùm.** Tiếng gọi thứ muối lấy ở mỏ lên : Muối rùm.

## RUN

**Run.** Nói về thân-thể rung động lập-cập : Rét run cầm-cập. Sợ run cả người. Giọng hát run-run.

**Run-rây.** Làm ra bỏ run.

**VĂN-LIỆU** — Run như cây xấy (T-ng).

## RÚN

**Rún.** Xem « rốn ». Chỗ lõm ở giữa bụng.

## RÙN

**Rùn.** Co rụt lại, làm cho thấp xuống : Rùn cổ, rùn vai.

## RỦN

**Rủn.** Mềm nhũn, nát bầy : Ngã rủn xương. Nghĩa bóng : Hết khí hăng-hái, hết sức mạnh dạn : Rủn chí, rủn lòng.

## RUNG

**Rung.** Chuyển-động, lúc-lắc : Rung đùi. Rung cây cho quả rụng xuống. Nghĩa bóng : Làm cho chột dạ : Đẳng cướp nói rung định vào cướp nhà ấy.

**Rung-rinh.** Lung lay chuyển-động : Bão to, nhà rung-rinh chực đổ. Bông hoa trên mũ rung-rinh. || Rung-rung. Hơi rung.

**VĂN-LIỆU** — Rung cây nhất khỉ (T-ng). — Áo-ào đồ lộc, rung cây (K). — Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời (K). — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiếu nhạc rung (Nh-đ-m). — Vái trời một lưới thượng-phương, Rung gan đẳng nịnh, ghé xương lủ tà.

**Rung-rúc.** Xem « rúc-rúc ».

## RÚNG

**Rúng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng rung.

## RỪNG

**Rùng.** 1. Ghê sợ ; tự nhiên chuyển-động : Rùng mình. — 2. Rung động vật gì để thu lại một chỗ : Rùng nong thóc lại. Rùng rây bột.

**Rùng-rục.** Nhộn-nhạo huyền-náo : Trẻ con đùa trong phòng rùng-rục. || Rùng-rùng. Tiếng động của đám đông người đi : Người kéo đi rùng-rùng.

**Rùng.** Thứ lưới lớn đánh cá ngoài bể : Đánh rùng.

## RỪNG

**Rùng-ràng.** Cũng nghĩa như « sùng-soảng » : Đeo xiềng rùng-ràng.

**Rùng-rinh.** Nói về tiền bạc dặt nhiều trong mình đụng chạm vào nhau : Xu hào rùng-rinh mán ngồi xe (thơ Tú Xương).

## RỤNG

**Rụng.** Rơi xuống, rớt xuống : Hoa rụng. Quả rụng. Rừng rụng. Tóc rụng.

**Rụng-rời.** Khiếp sợ : Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng-rời. (K).

**VĂN-LIỆU** — Giếng vàng đã rụng một vài lá ngó (K). — Lòng nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K). — Vì ai rụng cái, rơi kim, Để ai bèo nổi, mây chìm vì ai (K).

## RUỐC

**Ruốc.** Thứ tép nhỏ ở bề, mình tròn và trắng : Mắm ruốc.

**Ruốc.** Thứ đồ ăn, làm bằng thịt lợn nạc luộc chín đánh bông hay thái hạt lựu rồi rang khô với nước mắm : Com nầm, ruốc bông.

## Ruồi

**Ruồi.** Loài côn-trùng có hai cánh, thường hay bâu vào đồ ăn.

**Ruồi xanh.** Loài nhặng xanh. Nghĩa bóng: Bọn tiểu-nhân nhặng họ: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Một ít, ruồi nhiều* (T-ng). — *Một ngọt, chết ruồi* (T-ng). — *Sống thì chẳng cho ăn, Chết làm vẩn tể ruồi* (T-ng). — *Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi* (L V-T).

## Ruồi

**Ruồi.** Chạy mau: *Ruồi tìm. Ruồi theo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mái ngoài nghe đã giục liền ruồi xe* (K). — *Kiếp hoa cất gió, đuốc hồng ruồi sao* (K). — *Hỏa bài tiền lộ ruồi mau* (K). — *Ruồi mau lệnh tiễn cờ bài, Đem ra chính pháp răn người vô-lương.*

## Ruồng

**Ruồng.** Phá luống vào: *Ruồng rừng, phá núi. Sáu quãng ăn ruộng vào đến xương.*

**Ruồng.** Ống nổi, cái phao: *Ông ruộng.*

## Ruồng

**Ruồng.** Ăn sâu vào và rỗng ra: *Mọt ăn ruộng gổ. Kỳ-mục khoét ruộng của làng.*

## Ruộng

**Ruộng.** Đồng áng để cây cấy, trồng-trọt: *Ruộng lúa, ruộng khoai, ruộng rau.*

**Ruộng biên.** Cũng nghĩa như « ruộng vai ». || **Ruộng nương.** Nói chung về ruộng đất. || **Ruộng rộc** **Ruộng trũng.** || **Ruộng vai.** Ruộng ở ven dòng nước có thể lấy nước vào được.

**VĂN-LIỆU.** — *Ruộng sáu, trâu nái.* — *Cửa ruộng đắp bờ.* — *Ruộng bề-bề không bằng nghề trong tay.* — *Làm ruộng thì ra, Làm nhà thì tốn.* — *Trai tay không chẳng phải nhờ vợ, Gái trăm mẫu ruộng vẫn phải nhờ chồng* (T-ng). — *Ruộng xa thì bỏ chẳng cây, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi* (T-ng).

## Ruột

**Ruột.** Phần cuối cùng bộ phận tiêu-hóa, gồm cả tiêu-tràng đại-tràng: *Đau ruột.* Nghĩa rộng: Phần trong của một vật gì: *Ruột cây. Ruột bánh.* Nghĩa bóng: Cùng máu mủ: *Anh em ruột. Chú cháu ruột.*

**Ruột gà.** Ruột con gà. Nghĩa rộng: 1. Vật gì hình xoắn tròn ốc, có sức tự đẩy lên được: *Ruột gà cây đèn nến.* — 2. Sợi tằm sáp quấn tròn để chằm lửa hút thuốc. || **Ruột gan.** Nói chung về bụng dạ: *Ruột gan bối rối.* || **Ruột già.** Khúc ruột ở dưới, chứa phân, tức là đại-trường. || **Ruột non.** Khúc ruột trên nhỏ hơn, chỗ cốt yếu của sự tiêu-hóa,

tức là tiêu-trường. || **Ruột-rà.** Nói cái tinh thần cùng máu mủ. || **Ruột tâm.** Nghĩa bóng: 1. Nói sự bối rối ở trong lòng như tơ ở trong ruột con tằm: *Ruột tằm bối-rối vô tư.* — 2. Cái mình chứa ở trong lòng đem ra mà làm văn-chương sự-nghiệp gì: *Rút ruột con tằm trả nợ cơm.* || **Ruột thịt.** Cũng nghĩa như « ruột-rà ». || **Ruột tượng.** Bao dài lớn khâu bằng vải để chứa đồ, đeo vào lưng.

**VĂN-LIỆU.** — *Ruột dề ngoài da.* — *Thẳng như ruột ngựa.* — *Tay đứt, ruột xót.* — *Mất lòng, còn ruột.* — *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời* (K). — *Cũng là máu chảy, ruột mềm chứ sao* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (Nh-đ-m).

## Rút

**Rút.** 1. Kéo ra: *Rút ruột. Rút đơn.* — 2. Thu về, thu lại: *Rút quân. Rút ngắn bài văn lại.* — 3. Lui xuống, giảm bớt: *Bệnh rút. Nước rút. Rút giá hàng.*

**Rút cục.** Kết cùng một công cuộc gì: *Rút cục đến phải thất bại.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rút dây động rừng* (T-ng). — *Đoạn-trường số, rút tên ra* (K). — *Giường cao rút ngược dây oan* (K). — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vắn xây* (Nh-đ-m).

## Rút

**Rút.** Thụt vào, co ngắn lại: *Rút cổ, rút lưỡi.*

**Rút-rè.** Trỏ bộ e sợ không mạnh dạn: *Sượng-sùng giữ ý rút-rè* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Vừa thách vừa thua, rút cổ rùa-rùa thách nữa hay thôi* (C-d).

## Rư

**Rư.** Cũng nghĩa như « ru ».

## Rư

**Rư-rư.** Xem « rư-rư ».

## Rừa

**Rừa.** Thế vậy: *Cũng rừa. Mần rằn, mần rừa.*

**Rừa-rừa.** Thường nói là « rư-rư ». Hơi giống như thế: *Trông hai cái rừa-rừa như nhau.*

## Rừa

**Rừa.** I. Dùng nước làm cho sạch: *Rừa tay, rửa mặt.* Nghĩa bóng: Làm cho sạch, làm cho hết: *Rừa thù, rửa hờn.*

**Rừa-ráy.** Nói chung về sự rửa: *Trước khi đi ngủ nên rửa-ráy chân tay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rừa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân* (C-d). — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai* (K). — *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi* (K). — *Nước doanh Hán viết đồng rửa sạch* (Ch. Ph.). — *Lau gươm, rửa mác Ngân hà* (L-V-T).

II. Sửa lại cho sắc, cho bén : *Rửa cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Sớm rửa cửa, chưa mài đục (T-ng).*

## Rũa

**Rũa.** Rã ra, sập tàn, sập rụng : *Hoa tàn nhị rũa. Quả na chín rũa.*

VĂN-LIỆU. — *Chơi hoa cho rũa nhị dần lại thôi (C.o). — Hoa tàn, nhị rũa mười phần bỏ hoang (L-V-T).*

**Rũa.** Khăm được : *Làm chẳng rũa. Giữ chẳng rũa.*

## Rựa

**Rựa.** Thù dao dài, hình dầy thường có máu, không sắc lắm : *Dao rựa chặt củi.*

Rựa quéo. Thù rựa nhỏ, cán dài.

## Rức

**Rức-rức.** Thường nói là rưng-rức. Nói cái màu đen bóng nhoáng : *Răng đen rức-rức.*

## Rực

**Rực.** Nói về ánh sáng vùng rộng ra : *Lửa cháy rực trời. Nhà thấp đèn sáng rực.*

Rực-rỡ. Lộng-lẫy : *Trang-hoàng rực-rỡ. Thanh-danh rực-rỡ.*

**Rực.** Nổi nóng, trường đầy : *Tức rức gan. No rức ruột. Béo rức mỡ.*

## Rưng

**Rưng-rức.** Xem « rức-rức ».

**Rưng-rưng.** Ưa nước mắt muốn khóc : *Rưng-rưng nước mắt.*

## Rừng

**Rừng.** Nơi nhiều cây cối mọc mênh-mông : *Rừng rậm, hang sâu. Rừng xanh, núi đỏ.* Nghĩa bóng : *Chỗ đông đúc, sầm uất : Rừng người, Rừng nho, bể thành.*

Rừng chồi. Rừng đã đốn hết những cây lớn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm. || Rừng già. Rừng nhiều cây to. || Rừng non. Rừng cây cối còn non. || Rừng nhám. Rừng có nhiều thú giừ. || Rừng-rú. Nói chung về rừng. || Rừng tía. Cảnh phật, cảnh tuyệt-trần : *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tiền rừng bạc bẽ (T-ng). — Rừng phong thụ đã nhuộm màu quan-sạn (K). — Muốn cho có đầy có đầy, Sơn lâm chưa để một cây nên rừng (C-d).*

## Rụng

**Rụng.** Xem « rụng » : *Rụng đồng. Rụng sáng.*

## Rước

**Rước.** 1 Đón mời : *Rước khách. Rước dâu.* — 2 Đón đi một cách có nghi-vệ trọng thể : *Rước thần, rước sắc.* Nghĩa bóng : *Tâng về cao qui lên : Nói rước giá hàng của mình lên.*

**Rước-xách.** Nói chung về việc rước : *Rước-xách linh-đình.* VĂN-LIỆU. — *Rước voi về dày mỡ. — Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang (K). — Đưa người cửa trước, rước người cửa sau (K). — Bơi Đám rước Giá hội Thầy, Vui thì vui vậy, chẳng tay già La (Ph-ng).*

## Rược

**Rược.** Đuổi theo, chạy theo : *Rược giặc. Rược cướp*

## Rươi

**Rươi** Giống côn-trùng ăn được, có nhiều chân, sinh từng mùa ở những ruộng có nước mặn, nước ngọt ra vào.

VĂN-LIỆU. — *Kẻ ăn rươi, người chịu bão (T-ng). — Tháng chín mưa rươi, Tháng mười mưa mòng (T-ng). — Tiêu hầu thầy tớ một đoàn như rươi (Nh-đ-m).*

## Rươi

**Rươi.** Sẽ tươi nhẹ-nhẹ cho thấm xuống : *Rươi nước mấm vào cơm.*

VĂN-LIỆU. — *Rươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Móc mưa xin rươi cứu-luyện (K). — Suối vàng rươi một giọt tình (Nh-đ-m). — Suối vàng rươi mát, má hồng thơm lây Nh-đ-m). — Ôn trên mưa rươi, móc sa (Ph-Tr).*

## Rười

**Rười-rươi.** Xem « rươi-rươi ».

**Rười:** Nửa, rười : *Trăm rười. Nghìn rười.*

## Rươi

**Rươi.** Phần nửa : *Một đồng rươi. Một ngày rươi.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng thì con mẹ con cha, Con thì tiền rươi con ba mươi đồng (C-d). — Xo-xo như chó tiền rươi (T-ng).*

## Rươi

**Rươi-rươi.** Thường nói là « rười-rươi ». Nói về nét mặt buồn-bã không được tươi-tỉnh : *Buồn rươi-rươi.*

## Rướm

**Rướm.** Hơi rỉ ra : *Rướm mồ hôi. Rướm máu. Rướm nước mắt.*

## Rướm

**Rướm.** Rậm-rạp : *Sân đào mấy lớp đồng lý bỏ rướm (Nh-đ-m). Nghĩa bóng : Phiền-phức : Nói rướm lời. Văn rướm.*



**Rướm-rà.** Cũng nghĩa như « rướm » : Cây cối rướm-rà.  
*Câu chuyện rướm-rà.*

**VĂN-LIỆU.** — Đất tốt trồng cây rướm-rà, Những người thanh lịch nói ra qui-quyền (C-d).

## Rướn

**Rướn.** Dương gân lên căng thẳng mình ra : *Rướn cổ lên mà cãi, Trẻ con rướn mình.*

## Rườn

**Rườn-rướt.** Xem « rướt-rướt ».

## Rượn

**Rượn.** Ham-hỗ quá : *Rượn chơi, Rượn đực, Rượn cái.*

## Rương

**Rương.** Hòm đựng đồ.

**VĂN-LIỆU.** — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến, trâm hương của bà (C-d).

## Rường

**Rường.** Cột ngắn ở trên quá-giang đỡ cái xà nhà.

**Rường-cột.** Rường và cột. Nghĩa bóng : Người cáng-đang công việc trọng-đại trong nước : *Rường-cột của nước nhà.*

**Rường.** Đưa lên, cất lên : *Rường súng, Rường cung.*

## Rượng

**Rượng.** Dàn làm bằng gỗ hay bằng tre, gác ngang trên cái dọc để đỡ vật gì : *Rượng kén, rượng gai.*

## Rướt

**Rướt.** Xem « rướt ».

**Rướt-rướt.** Thường nói là « rườn-rướt ». Trỏ bộ ướt, nước chảy ra có giọt : *Đi mưa quần áo ướt rướt-rướt.*

## Rượu

**Rượu.** Chất nước cất bằng gạo hay trái cây ủ với men.

**Rượu bào.** Rượu nước nhè. || **Rượu chồi.** Thứ rượu cất bằng cây thanh-hao, tức là cây chồi, dùng để xoa bóp. || **Rượu đậu.** Thứ rượu ngon, cất lấy ít, không loãng. || **Rượu nếp.** Thứ đồ ăn làm bằng gạo nếp say ủ với men. || **Rượu ngon.** Rượu nước nhất. || **Rượu tằm.** Thứ rượu rúc đặc lại, có thể dùng tằm chấm vào mà mút cũng say.

**VĂN-LIỆU.** — *Tay tiên chước chén rượu đào, Bỏ ra thì liếc, uống vào thì say (C-d).* — *Đố ai chừa được rượu tằm, Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi.* — *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).* — *Thế gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ (C-d).* — *Cờ tiên, rượu thành ai đang, Lưu-Linh, Đê-Thích là làng tri-âm (C-o).* — *Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm (C-d).* — *Rượu ngon bắt luận be sành, Áo rách khéo và hơn lành vụng may (C-d).*

## Rút

**Rút.** Giật cho rời ra : *Rút tóc, Đau rút ruột, Rút bông lúa.*